TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST
Ngày 25 - 02 - 2022
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Thanh Diện
2. Bà Trần Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Trọng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-KDTM ngày 17 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T;

Địa chỉ: Số 89 đường Láng Hạ, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn A - Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng, SME và cá nhân

Người được uỷ quyền lại: Ông Trần Tiến L - Cán bộ xử lý nợ chi nhánh Ngân hàng T.

Địa chỉ: Số 108 đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- Bị đơn: Công ty TNHH vận tải N;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình H - Giám đốc. Vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Quốc M, sinh năm 1981 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn 4A, xã N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Số 29 Nguyễn Văn Cừ, tổ dân phố 2, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2020, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên toà, nguyên đơn Ngân hàng T trình bày:

Từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 8 năm 2017, Công ty TNHH vận tải N đã ký kết các hợp đồng tín dụng để vay vốn tại ngân hàng T chi nhánh Quảng Bình, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 260515-1999710-01-SME ngày 26/5/2015, số tiền vay là 415.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, tính từ ngày 27/5/2015, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 11,55%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 27/8/2015, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của VPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,6%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 280515-1999710-01-SME ngày 29/5/2015, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 27/8/2015, số tiền vay là 3.063.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 12,05%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 29/8/2015, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của VPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,1%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 110615-1999710-01-SME ngày 13/6/2015, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 27/8/2015, số tiền vay là 749.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 11,75%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 16/9/2015, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của VPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,6%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 290615-1999710-01-SME ngày 30/6/2015, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 27/8/2015, số tiền vay là 1.771.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 12,25%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2015, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của VPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,1%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 190815-1999710-01-SME ngày 21/8/2015, số tiền vay là 2.492.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 22/8/2016, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 090915-1999710-01-SME ngày 15/9/2015, số tiền vay là 1.246.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 22/8/2016, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 201015-1999710-01-SME ngày 21/10/2015, số tiền vay là 1.756.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 22/10/2016, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 211215-1999710-01-SME ngày 25/12/2015, số tiền vay là 706.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25/12/2016, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 170216-1999710-01-SME ngày 18/02/2016, số tiền vay là 1.183.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 15/02/2017, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 280416-1999710-01-SME ngày 29/4/2016, số tiền vay là 1.484.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 29/4/2017, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất

của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 120516-1999710-01-SME ngày 13/5/2016, số tiền vay là 1.089.600.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 13/5/2017, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của VPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô.

- Hợp đồng cấp hạn mức số 140516-1999710-01-SME ngày 16/5/2016 với giá trị hạn mức là 3.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Hợp đồng cấp hạn mức số 120417-1999710-01-SME ngày 17/4/2017, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/8/2017, với giá trị hạn mức là 11.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh vận tải hàng hóa.

- Hợp đồng cấp hạn mức số 110816-1999710-01-SME ngày 11/8/2017 với giá trị hạn mức là 3.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 24/6/2017, cấp tổng hạn mức là 700.000.000 đồng

Tổng số tiền mà Công ty N vay vốn tại ngân hàng T chi nhánh Quảng Bình là 33.654.600.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, Công ty N đã thế chấp cài tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty N cho ngân hàng T bao gồm:

+ Xe ô tô nhãn hiệu KIA K3 YD 16G mang BKS: 73A-048.01 theo Hợp đồng thế chấp số 260515-1999710-01-SME/TC ngày 26/5/2015

+ Xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-042.76; xe đầu kéo CMHTC mang BKS: 73C-043.38; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.97; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.54; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.99 theo Hợp đồng thế chấp số 280515-1999710-01-SME/TC ngày 29/5/2015

+ Xe đầu kéo HOWO mang BKS: 73C- 045.22 theo Hợp đồng thế chấp số 110615-1999710-01-SME/TC ngày 13/6/2015

+ Xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C- 044.37; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-002.51; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-002.84 theo Hợp đồng thế chấp số 290615-1999710-01-SME/TC ngày 30/6/2015

+ Xe đầu kéo CNHTC mang BKS 73C-046.48; xe đầu kéo CNHTC mang BKS 73C-047.35; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-003.46; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-002.68 theo Hợp đồng thế chấp số 190815-1999710-01-SME/TC ngày 21/08/2015

+ Sơ mi rơ mooc YUNLI mang 73R-003.66; xe ô tô đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C- 049.13 và sơ mi rơ mooc YUNLI mang 73R-003.59 theo Hợp đồng thế chấp số 201015-1999710-01-SME/TC ngày 21/10/2015

+ Xe đầu kéo CAMC mang BKS: 73C-041.00 theo Hợp đồng thế chấp số 071215-1999710-01-SME/TC ngày 08/12/2015

+ Xe ô tô con nhãn hiệu ACURA MDX mang BKS: 73A-054.27 theo Hợp đồng thế chấp số 280116-1999710-01-SME/TC 28/01/2016

+ Xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-039.67 theo Hợp đồng thế chấp số 120416-1999710-01-SME/TC ngày 13/04/2016

+ Xe ô tô con nhãn hiệu AUDI Q5 mang BKS: 73A-060.43 theo Hợp đồng thế chấp số 280416-1999710-01-SME/TC ngày 29/04/2016

+ Xe ô tô tải pickup cabin kép hiệu Mazda mang BKS 73C-058.33; xe ô tô tải pickup cabin kép hiệu Mazda mang BKS 73C-058.25 theo Hợp đồng thế chấp số 120516-1999710-01-SME/TC ngày 13/5/2016

+ Sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-003.14 theo Hợp đồng thế chấp số 010416 -1999710-01-SME/TC ngày 04/04/2016

+ Xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-046.14; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-003.78 theo Hợp đồng thế chấp số 090915-1999710-01-SME/TC ngày 15/09/2015

+ Xe ô tô đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-050.56 theo Hợp đồng thế chấp số 211215-1999710-01-SME/TC ngày 25/12/2015

+ Xe ô tô đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-053.70 và sơ mi rơ mooc LIANGSHAN mang BKS: 73R-003.87 theo Hợp đồng thế chấp số 170216 - 1999710-01-SME/TC ngày 18/02/2016.

Ngoài ra, ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L còn thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 11, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình để thế chấp cho ngân hàng T, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ký kết ngày 10/8/2017

Ông Trần Quốc M và bà Trần Thị L cũng đã thỏa thuận dùng toàn bộ tài sản của mình để bảo lãnh cho Công ty N trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bên vay, theo các Hợp đồng bảo lãnh cụ thể như sau:

- Ông Trần Quốc M đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 03/HĐBLngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-01-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-01-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-01-SME/HĐBL ngày 11/8/2017;

- Bà Phạm Thị L đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; 02/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 04/HĐBLngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-02-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-02-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-02-SME/HĐBL ngày 11/8/2017

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền là 17.444.067.726 đồng (trong đó, nợ gốc là 14.645.410.338 đồng, nợ lãi là 2.798.657.388 đồng).

Từ ngày 25/11/2017, Công ty N chậm thanh toán nợ, thường xuyên xảy ra tình trạng nợ quá hạn, không hợp tác trả nợ, mặc dù phía ngân hàng T đã nhiều lần thông báo, làm việc yêu cầu trả nợ nhưng Công ty N vẫn cố tình không trả nợ.Tính đến ngày 25/02/2022, số tiền nợ gốc và lãi mà Công ty N còn nợ ngân hàng T là 35.272.227.244 đồng (trong đó, nợ gốc là 19.009.189.662 đồng, nợ lãi là 16.263.037.582 đồng. Vì vậy, Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là 35.272.227.244 đồng (tính đến ngày 25/02/2022). Trường hợp Công ty N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa hai bên nêu trên để thu hồi nợ; trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để thu hồi nợ, thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L là người bảo lãnh cho Công ty N để thanh toán nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà là vợ ông Trần Quốc M. Quá trình Công ty N vay vốn để kinh doanh bà có biết, nhưng cụ thể vay bao nhiêu, vay như thế nào thì bà không biết. Để đảm bảo cho việc vay vốn tại Ngân hàng T, bà đã thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162; tờ bản đồ 11 tại xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình của vợ chồng để thế chấp cho ngân hàng T, đồng thời bà cũng đã ký kết các Hợp đồng bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty N, trong trường hợp Công ty N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả nợ thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập các đương sự đến tham gia giải quyết vụ án nhiều lần nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt, phía bị đơn đều vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của đại diện Công ty N và không hòa giải được. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường Q cho biết: Ủy ban đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, đồng thời cử cán bộ đến tại nhà của ông Mỹ để tống đạt các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, UBND phường không giao được các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông M, vì ông Mỹ không có mặt ở nhà. Theo kết qủa xác minh tại Công an phường Q cung cấp thông tin: Ông Trần Quốc M mặc dù có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Q, thị xã B nhưng hiện nay ông M không mặt tại địa phương. Vì vậy, Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng liên quan đối với Công ty N và ông Trần Quốc M theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vào ngày 05 tháng 7 năm 2021, nhưng ông M không có mặt để giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà. Ngày 15/10/2021, Toà án tiếp tục mở phiên toà lần hai, niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến phiên toà nhưng ông M vẫn tiếp tục vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng T đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập thêm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vì hiện nay ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L đã chuyển nhượng phần góp vốn tại Công ty N cho ông Nguyễn Đình H, ông Lê Ngọc T và ông Nguyễn Quang Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, ông Nguyễn Quang Đ trình bày: Vào năm 2019, ông có ký hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn với bà Phạm Thị L tại Công ty N, toàn bộ số tiền chuyển nhượng và thời gian chuyển nhượng được thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lưu ở hồ sơ tại Sở kế hoạch đầu tư, tỉnh Quảng Bình, vì thời gian đã lâu ông không nhớ, hơn nữa hai bên chỉ mới làm thủ tục trên giấy tờ, còn trên thực tế giữa hai bên chưa bàn giao. Hiện nay Công ty N có 3 thành viên gồm: Ông Nguyễn Đình H, ông Lê Ngọc T và ông Nguyễn Quang Đ, do ông Nguyễn Đình H làm giám đốc. Việc Công ty N vay vốn của Ngân hàng T ônng không biết. Nay ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả nợ thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Đình H và ông Lê Ngọc T, hiện không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh hà Tĩnh và Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vấn đề gì vi phạm. Nguyên đơn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H, ông Trần Quốc M, ông Lê Ngọc T và bà Phạm Thị L; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt ông Nguyễn Quang Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt); căn cứ vào Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 335, 336, 398, 401, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T, buộc Công ty N trả toàn bộ số nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (25/02/2022), số tiền là 35.272.227.244 đồng (trong đó, nợ gốc là 19.009.189.662 đồng, nợ lãi là 16.263.037.582 đồng) cho Ngân hàng Vpbank.

Trường hợp Công ty N không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm còn lại theo các Hợp đồng thế chấp số 260515-1999710-01-SME/TC ngày 25/5/2015, Hợp đồng thế chấp số 280515-1999710-01-SME/TC ngày 29/5/2015, Hợp đồng thế chấp số 110615-1999710-01-SME/TC ngày 13/6/2015, Hợp đồng thế chấp số 290615-1999710-01-SME/TC ngày 30/6/2015, Hợp đồng thế chấp số 190815-1999710-01-SME/TC ngày 21/08/2015, Hợp đồng thế chấp số 201015-1999710-01-SME/TC ngày 21/10/2015, Hợp đồng thế chấp số 071215-1999710-01-SME/TC ngày 08/12/2015, Hợp đồng thế chấp số 280116-1999710-01-SME/TC ngày 28/01/2016, Hợp đồng thế chấp số 120416-1999710-01-SME/TC ngày 13/04/2016, Hợp đồng thế chấp số 280416-1999710-01-SME/TC ngày 29/04/2016, Hợp đồng thế chấp số 120516-1999710-01-SME/TC ngày 13/5/2016, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 11, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L, để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ký kết ngày 10/8/2017 để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ cho khoản vay thì buộc ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L là người bảo lãnh cho Công ty N có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng T theo các Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 03/HĐBL ngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-01-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-01-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-01-SME/HĐBL ngày

11/8/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 04/HĐBL ngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-02-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-02-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-02-SME/HĐBL ngày 11/8/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Ngân hàng T có đơn khởi kiện về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng đối với Công ty N. Hiện tại, Công ty N có trụ sở Công ty tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của đại diện Công ty N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Đối với ông Trần Quốc M, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đình H, ông Lê Ngọc T: Tại phiên tòa vắng mặt nhưng xét thấy, Toà án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vụ án vắng mặt đại diện Công ty N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Đối với ông Nguyễn Quang Đ: Tại phiên tòa vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Quang Đ.

[2] Về tư cách tố tụng: Tại đơn khởi kiện, ngân hàng T khởi kiện Bị đơn là Công ty N, do ông Trần Quốc M làm đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cung cấp thì hiện nay Công ty N do ông Nguyễn Đình H làm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Vì vậy, xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty N là ông Nguyễn Đình H.

[3] Về nội dung vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và lời khai thể hiện: Ngân hàng T và Công ty N đã ký kết 11 Hợp đồng tín dụng, 03 Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng và 01 Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng để vay vốn. Tổng số tiền mà Công ty nam M vay là: 33.654.600.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay trên Công ty N dùng tài sản thuộc

sở hữu của mình để ký kết 11 Hợp đồng thế chấp, ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L đã dùng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để ký kết Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng T. Ngoài ra ông M và bà L còn ký kết các hợp đồng bảo lãnh, cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty N.

Quá trình thực hiện các hợp đồng nói trên, Công ty N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ dẫn đến việc quá hạn nên Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả số dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/02/2022 là 35.272.227.244 đồng (trong đó, nợ gốc là 19.009.189.662 đồng, nợ lãi là 16.263.037.582 đồng).

[2.1] Xét thấy, các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng T và Công ty N được dựa trên ý chí tự nguyện và các bên đều có đủ năng lực tham gia giao dịch dân sự; mục đích, nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 119 của Bộ luật Dân sự, xác định các hợp đồng ký kết giữa Ngân hàng T và Công ty N là hợp pháp. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nghĩa vụ đã ký kết trong hợp đồng. Phía Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu Công ty N trả nợ nhưng đến nay Công ty N chỉ trả được số tiền 17.444.067.726 đồng (trong đó, nợ gốc là 14.645.410.338 đồng, nợ lãi là 2.798.657.388 đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (25/02/2022), Công ty N còn nợ ngân hàng T tổng số tiền là 35.272.227.244 đồng (trong đó, nợ gốc là 19.009.189.662 đồng, nợ lãi là 16.263.037.582 đồng). Vì vậy, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là bên có lỗi trong việc thực hiện các thoả thuận đã ký kết trong hợp đồng. Do đó, việc Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là đúng với thoả thuận của các bên theo quy định tại hợp đồng đã ký kết và phù hợp với khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; các Điều 463,466 và 468 của Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

Đối với ông Nguyễn Đình H, hiện nay vừa là giám đốc vừa là thành viên có giá trị phần vốn góp cùng với ông Nguyễn Quang Đ, ông Lê Ngọc T tại Công Ty N. Tuy nhiên, tại Điều 4 của Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của những thành viên nêu trên thể hiện: Bên chuyển nhượng cam kết dùng mọi tài sản của cá nhân mình để thanh toán mọi nghĩa vụ, khoản nợ của Công ty N phát sinh trước ngày bên nhận chuyển nhượng trở thành thành viên của Công ty N. Vì vậy, phần vốn góp của ông H, ông T và ông Đ không liên quan đến khoản nợ của Công ty N.

[2.1] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty N đã thế chấp các tài sản của Công ty, ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L còn thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng và cũng đã thỏa thuận dùng toàn bộ tài sản của mình để bảo lãnh cho Công ty N trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bên vay, theo các Hợp đồng thế chấp và các Hợp đồng bảo lãnh như trình bày của ngân hàng T tại phần nội dung.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng T đã chấp thuận cho Công ty N rút

một phần tài sản bảo đảm, cụ thể: 01 xe ô tô đầu kéo CMHTC mang BKS: 73C-047.35; 01 xe sơ mi rơ mooc YUNLI mang 73R-002.68; 01 xe ô tô đầu kéo CMHTC mang BKS: 73C-049.13; 01 sơ mi rơ moóc hiệu YUNLI 73R-003.59; 01 xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC mang BKS 73C-050.56; 01 xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC biển kiểm soát 73C-053.70; 01 sơ mi rơ mooc tải (tự đổ) nhãn hiệu LIANGSHAN YUE biển kiểm soát 73R-003.87; 01 sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-003.14; 01 xe đầu kéo nhãn hiệu CNHTC, biển kiểm soát 73C-046.14 và 01 sơ mi rơ mooc nhãn hiệu YUNLI, biển kiểm soát 73R-003.78.

Xét thấy, các Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng bảo lãnh nêu trên được chứng thực và được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, ngân hàng T đã chấp thuận cho Công ty N rút một phần tài sản bảo đảm gồm 10 xe như đã nêu trên, hiện tại tài sản thế chấp còn lại là 19 xe và 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Vì vậy, trường hợp Công ty N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng T yêu cầu Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp còn lại để thu hồi nợ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ cho khoản vay thì buộc ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L là người bảo lãnh cho Công ty N có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng T theo quy định tại Điều 335, 336 Bộ luật Dân sự theo các hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 03/HĐBLngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-01-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-01-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-01-SME/HĐBL ngày 11/8/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 04/HĐBL ngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-02-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-02-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-02-SME/HĐBL ngày 11/8/2017.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cần thiết phải tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên ngân hàng T đã nộp 1.500.000 đồng để phục vụ cho Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T được chấp nhận nên Công ty N phải nộp 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để trả lại cho Ngân hàng T theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng T được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Công ty N phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước;

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 335, 336, 398, 401, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vụ án vắng mặt Đại diện Công ty TNHH vận tải N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc M, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đình H, ông Lê Ngọc T và ông Nguyễn Quang Đ

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T. Buộc Công ty TNHH vận tải N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T số tiền tính đến ngày 25/02/2022 là 35.272.227.244 đồng (trong đó, nợ gốc là 19.009.189.662 đồng, nợ lãi là 16.263.037.582 đồng)

Trường hợp Công ty N không trả được nợ thì Ngân hàng T được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản đảm bảo còn lại của công ty TNHH vận tải N để thu hồi nợ, cụ thể: Xe ô tô nhãn hiệu KIA K3 YD 16G mang BKS: 73A-048.01, tại Hợp đồng thế chấp số 260515-1999710-01-SME/TC ngày 26/5/2015; xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-042.76, xe đầu kéo CMHTC mang BKS: 73C-043.38; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.97; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.54; sơ mi rơ mooc CIMC mang BKS: 73R-002.99 tại Hợp đồng thế chấp số 280515-1999710-01-SME/TC ngày 29/5/2015; xe đầu kéo HOWO mang BKS: 73C- 045.22 tại Hợp đồng thế chấp số 110615-1999710-01-SME/TC ngày 13/6/2015; xe đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C- 044.37; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-002.51; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-002.84 tại Hợp đồng thế chấp số 290615-1999710-01-SME/TC ngày 30/6/2015; xe đầu kéo CNHTC mang BKS 73C-046.48; sơ mi rơ mooc YUNLI mang BKS: 73R-003.46 tại Hợp đồng thế chấp số 190815-1999710-01-SME/TC ngày 21/08/2015; sơ mi rơ mooc YUNLI mang 73R-003.66 tại Hợp đồng thế chấp số 201015-1999710-01-SME/TC ngày 21/10/2015; xe ô tô đầu

kéo CAMC mang BKS: 73C-041.00 tại Hợp đồng thế chấp số 071215-1999710-01-SME/TC ngày 08/12/2015; xe ô tô con nhãn hiệu ACURA MDX mang BKS: 73A-054.27 tại Hợp đồng thế chấp số 280116-1999710-01-SME/TC 28/01/2016; xe ô tô đầu kéo CNHTC mang BKS: 73C-039.67 tại Hợp đồng thế chấp số 120416-1999710-01-SME/TC ngày 13/04/2016; xe ô tô con nhãn hiệu AUDI Q5 mang BKS: 73A-060.43 tại Hợp đồng thế chấp số 280416-1999710-01-SME/TC ngày 29/04/2016; xe ô tô tải pickup cabin kép hiệu Mazda mang BKS 73C-058.33, xe ô tô tải pickup cabin kép hiệu Mazda mang BKS 73C-058.25 tại Hợp đồng thế chấp số 120516-1999710-01-SME/TC ngày 13/5/2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 11, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L, để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ký kết ngày 10/8/2017 để thu hồi nợ. Trường hợp các tài sản của Công ty TNHH vận tải N không đủ để thanh toán khoản nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Quốc M và bà Phạm Thị L, là người bảo lãnh nghĩa vụ cho Công ty TNHH vận tải N để thanh toán nợ, theo các Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-01-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 03/HĐBLngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 01/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-01-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-01-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-01-SME/HĐBL ngày 11/8/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 260515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 26/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 280515-1999710-02-SME/HĐBL ngày 29/5/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL ngày 21/8/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 04/HĐBL ngày 16/9/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 02/20/10/HĐBL ngày 21/10/2015; Hợp đồng bảo lãnh số 140516-1999710-02-SME/HĐBL ngày 16/5/2016; Hợp đồng bảo lãnh số 120417-1999710-02-SME/HĐBL ngày 17/4/2017; Hợp đồng bảo lãnh số 110816-1999710-02-SME/HĐBL ngày 11/8/2017.

3. Về chi phí tố tụng: Xử buộc Công ty TNHH vận tải N phải nộp 1.500.000 đồng để trả lại cho Ngân hàng T

4. Về án phí: Buộc Công ty TNHH vận tải N phải nộp số tiền 143.272.000 đồng *(Một trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng)* tiền án phí sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí là 138.353.917 đồng *(Một trăm ba mươi tám triệu ba trăm năm mươi ba chín trăm mười bảy đồng)* đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002257 ngày 17/3/2021

"Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/02/2022) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc còn lại cho đến khi thi hành xong, theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.